

CHÍNH PHỦ

Số: 45 /NQ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2018***NGHỊ QUYẾT****Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Quảng Bình****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình (tờ trình số 952/TTr-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 88/TTr-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2017 và Công văn số 1128/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 12 tháng 3 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Bình với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tính xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (5)+ (6)	(8)
I	Tổng diện tích tự nhiên	806.527	100			800.003	100
1	Đất nông nghiệp	715.990	88,77	712.536		712.536	89,07
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	30.934	3,84	32.960		32.960	4,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	24.686	3,06	26.771	1.333	28.104	3,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	25.300	3,14		23.909	23.909	2,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	23.200	2,88		30.506	30.506	3,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	204.715	25,38	163.738		163.738	20,47
1.5	Đất rừng đặc dụng	123.576	15,32	120.121	3.554	123.675	15,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.6	Đất rừng sản xuất	305.231	37,85	327.837		327.837	40,98
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.786	0,35	3.046		3.046	0,38
1.8	Đất làm muối	63	0,01	60		60	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	53.392	6,62	76.853		76.853	9,61
	Trong đó:		0,00				
2.1	Đất quốc phòng	4.147	0,51	5911		5.911	0,74
2.2	Đất an ninh	734	0,09	776		776	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	387	0,05	2.883		2.883	0,36
2.4	Đất cụm công nghiệp	20	0,00		735	735	0,09
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1.081	0,13		4.209	4.209	0,53
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				1.469	1.469	0,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	224	0,03		399	399	0,05
2.8	Đất phát triển hạ tầng	19.539	2,42	28.584		28.584	3,57
	Trong đó:						
+	Đất cơ sở văn hóa	20	0,00	253		253	0,01
+	Đất cơ sở y tế	60	0,01	86	6	92	0,01
+	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	600	0,07	794		794	0,09
+	Đất cơ sở thể dục - thể thao	235	0,03	427	1.141	1.568	0,20
2.9	Đất có di tích, danh thắng	234	0,03	531		531	0,04
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	58,40	0,01	112	35	147	0,02
2.11	Đất ở tại nông thôn	4.613	0,57		6.687	6.687	0,84
2.12	Đất ở tại đô thị	613	0,08	1.309		1.309	0,19
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	153	0,02		233	233	0,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				141	141	0,02
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	38	0,00		59	59	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (5)+(6)	(8)
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2.833	0,35		3.616	3.616	0,45
3	Đất chưa sử dụng	37.144	4,61	10.613	1	10.614	1,33
4	Đất khu kinh tế			63.923	-2.417	61.506	7,69
5	Đất đô thị			23.092		23.092	2,89
II	Các khu chức năng						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				87.375	87.375	10,92
2	Khu lâm nghiệp				615.250	615.250	76,91
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				123.675	123.675	15,46
4	Khu phát triển công nghiệp				2.883	2.883	0,36
5	Khu đô thị				23.437	23.437	2,93
6	Khu thương mại - dịch vụ				4.209	4.209	0,53
7	Khu dân cư nông thôn				1.601	1.601	0,20

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	20.962	3.117	17.845	3.300	4.628	3.053	3.003	3.860
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	1.767	279	1.488	211	420	320	245	292
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.209		1.209	174	330	256	206	243
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.960	541	2.420	367	738	503	420	392

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.718	136	1.582	294	481	221	237	349
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.987	535	1.451	93	433	251	353	322
1.5	Đất rừng đặc dụng	29		29	4	3	21	1	1
1.6	Đất rừng sản xuất	11.877	1.495	10.382	2.252	2.410	1.627	1.653	2.440
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	578	106	472	80	138	107	89	58
1.8	Đất làm muối	31	17	14		3	3	3	3
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	12.669	4.323	8.347	1.844	1.830	1.517	1.558	1.598
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	11	11						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	1	1						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	37	34	3				3	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	14	12	2	0	1		0	
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	320	320						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	5		5		5			
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	3.945	3.945						
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	8.337		8.337	1.843	1.824	1.517	1.554	1.598
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	71		71	12	10	15	14	20

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	8.899	499	8.399	609	2.086	2.012	1.814	1.879
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	59	27	32			3	3	27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	53	51	2	2				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	374	21	353	147	111	45	41	9
1.4	Đất rừng phòng hộ	698	293	405		106	100	100	99
1.5	Đất rừng sản xuất	6.516	105	6.412	250	1.559	1.561	1.592	1.450
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	103	2	101	25	28	24	12	12
2	Đất phi nông nghiệp	4.938	22	4.916	753	1.016	1.088	935	1.125
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	30	11	19	2	7	7	3	
2.2	Đất an ninh	8		8	3	4	1		
2.3	Đất khu công nghiệp	159		159		43	34	8	74
2.4	Đất cụm công nghiệp	66		66	12	15	17	13	10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	583		583	120	112	175	63	113
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	128		128	38	28	23	21	19
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	905	905						
2.8	Đất phát triển hạ tầng	772	3	770	192	290	144	80	64
2.9	Đất có di tích, danh thắng	5		5			2		3
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	13		13	4	4	2	2	2
2.11	Đất ở tại nông thôn	205		205	36	31	60	38	40
2.12	Đất ở tại đô thị	58		58	9	23	1	3	22
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8		8	1	2	2	2	2
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3		3	2	1			
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	2		2		1		1	
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	94	8	86	10	13	24	16	21

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình xác lập ngày 31 tháng 5 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	721.849	719.209	716.736	715.698	714.512	712.536
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	34.274	34.061	33.640	33.357	33.173	32.960
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	29.319	29.144	28.814	28.558	28.346	28.104
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	27.933	27.352	26.319	25.463	24.658	23.909
1.3	Đất trồng cây lâu năm	27.775	27.766	28.645	29.264	29.932	30.506
1.4	Đất rừng phòng hộ	180.546	180.305	176.057	171.991	167.822	163.738
1.5	Đất rừng đặc dụng	123.568	123.700	123.697	123.676	123.675	123.675
1.6	Đất rừng sản xuất	324.146	320.313	321.646	324.089	326.482	327.837
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.313	3.269	3.211	3.132	3.083	3.046
1.8	Đất làm muối	74	74	70	67	63	60
2	Đất phi nông nghiệp	54.224	58.226	63.801	67.938	71.872	76.853
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	4.089	4.119	4.427	4.569	4.702	5.911
2.2	Đất an ninh	702	708	754	756	764	776
2.3	Đất khu công nghiệp	279	333	1.041	1.506	2.050	2.883
2.4	Đất cụm công nghiệp	28	117	253	411	578	735
2.5	Đất thương mại dịch vụ	537	1.521	2.345	3.054	3.587	4.209
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	678	863	990	1.163	1.332	1.469
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	117	172	230	284	339	399
2.8	Đất phát triển hạ tầng	22.297	24.052	26.245	27.293	28.142	28.584
	<i>Trong đó:</i>						
+	Đất cơ sở văn hoá	34	35	36	45	47	253
+	Đất cơ sở y tế	63	64	74	90	92	92
+	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	658	698	716	733	741	794
+	Đất cơ sở thể dục - thể thao	296	1.262	1.281	1.348	1.416	1.568
2.9	Đất di tích, danh thắng	203	203	253	263	270	531
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	68	83	110	123	135	147
2.11	Đất ở tại nông thôn	5.188	5.449	5.684	6.018	6.361	6.687
2.12	Đất ở tại đô thị	913	1.033	1.160	1.294	1.394	1.309

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	137	142	157	185	208	233
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	54	83	93	114	127	141
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	46	50	53	55	58	59
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	3.416	3.460	3.478	3.512	3.574	3.616
3	Đất chưa sử dụng	23.930	22.568	19.466	16.367	13.618	10.614
4	Đất khu kinh tế*	61.506	61.506	61.506	61.506	61.506	61.506
5	Đất đô thị*	22.987	22.987	22.987	22.987	23.092	23.092

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND tỉnh Quảng Bình;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). 61

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc